

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
đã được kiểm toán

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 31

TR  
D  
TÀI  
IN

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 12 năm 2021.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại: số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 153 người (tại ngày 31/12/2020 là 197 người).

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.

### **Danh sách các chi nhánh của Công ty:**

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 12 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza Số 1 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Huy Thủy  
Ông Nguyễn Hồng Kỳ  
Ông Nguyễn Sum  
Ông Nguyễn Huy Nhân  
Ông Vũ Lộc

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên (đến ngày 20/06/2021)

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Ban Giám đốc**

Ông Cung Quang Hà  
Ông Nguyễn Sum  
Ông Nguyễn Ngọc Thanh  
Ông Dương Minh Trí

Giám đốc (từ ngày 01/12/2021)  
Giám đốc (đến ngày 30/11/2021)  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc

### **Ban kiểm soát**

Bà Lê Thị Hồng Mai  
Ông Đinh Minh Thắng  
Bà Nguyễn Thị Phương

Trưởng ban  
Thành viên (đến ngày 15/05/2021)  
Thành viên

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Thay mặt Ban Giám đốc**



**Cung Quang Hà**  
Giám đốc

Ngày 15 tháng 03 năm 2022



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được lập ngày 15/03/2022, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Chủ tịch Hội đồng Thành viên**



**Nguyễn Thị Lan**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 03 năm 2022

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hoàng Hồ Nam**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4308-2018-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

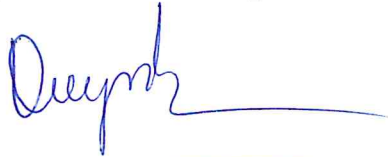
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>240.857.346.404</b>	<b>344.660.079.888</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>62.280.755.997</b>	<b>50.840.106.922</b>
1. Tiền	111		7.256.494.507	10.258.894.983
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.024.261.490	40.581.211.939
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>11.009.708.600</b>	<b>879.209.800</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.699.622.900	1.276.322.900
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(189.914.300)	(397.113.100)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.500.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>142.710.353.319</b>	<b>244.315.970.959</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	89.853.198.197	145.341.149.098
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.890.510.752	41.422.347.704
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	69.419.552.552	68.576.282.543
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(20.452.908.182)	(11.023.808.386)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>16.014.445.868</b>	<b>38.292.208.908</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.014.445.868	38.292.208.908
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.842.082.620</b>	<b>10.332.583.299</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	141.052.111	136.388.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.448.168.865	10.196.194.301
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	252.861.644	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>31.507.001.857</b>	<b>36.528.352.176</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.000.000	10.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.381.002.566</b>	<b>33.858.608.723</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	29.373.520.266	33.838.299.623
- Nguyên giá	222		95.856.216.375	93.472.041.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.482.696.109)	(59.633.741.871)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.482.300	20.309.100
- Nguyên giá	228		1.025.754.049	1.025.754.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.018.271.749)	(1.005.444.949)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>9.245.742</b>	<b>26.056.182</b>
- Nguyên giá	231		252.156.600	252.156.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(242.910.858)	(226.100.418)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	400.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.000.000)	(400.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.106.753.549</b>	<b>2.633.687.271</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.106.753.549	2.633.687.271
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>272.364.348.261</b>	<b>381.188.432.064</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>200.618.504.822</b>	<b>295.214.446.807</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>186.130.104.178</b>	<b>285.788.235.323</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	14.897.143.677	46.852.327.235
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	70.392.147.857	88.593.817.716
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.220.590.310	4.455.173.008
4. Phải trả người lao động	314		437.284.080	5.392.854.425
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.421.665.201	9.563.157.777
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	84.960.027.684	120.472.645.112
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1.461.712.732	6.465.560.902
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.339.532.637	3.992.699.148
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.488.400.644</b>	<b>9.426.211.484</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	14.488.400.644	9.426.211.484
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>71.745.843.439</b>	<b>85.973.985.257</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>71.745.843.439</b>	<b>85.973.985.257</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.767.234.195	16.124.975.721
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.279.530.756)	6.590.869.536
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		306.352.588	168.284.792
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(8.585.883.344)	6.422.584.744
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>272.364.348.261</b>	<b>381.188.432.064</b>

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 15 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Cung Quang Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		131.641.831.903	287.347.217.510
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	131.641.831.903	287.347.217.510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	120.537.957.724	275.102.265.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.103.874.179	12.244.951.678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.472.856.629	27.950.146.385
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.890.996.180	8.956.143.108
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.969.648.868	9.090.705.847
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	248.208.946	390.857.589
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	23.502.198.977	27.420.034.760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.064.673.295)	3.428.062.606
11. Thu nhập khác	31	VI.7	7.264.639.985	4.869.672.159
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.092.298.152	226.104.298
13. Lợi nhuận khác	40		6.172.341.833	4.643.567.861
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.892.331.462)	8.071.630.467
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	693.551.882	1.649.045.723
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.585.883.344)	6.422.584.744
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(1.717)	1.156

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 15 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Cung Quang Hà



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.892.331.462)	8.071.630.467
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.972.615.377	6.976.665.912
- Các khoản dự phòng	03	4.218.052.826	4.081.582.933
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	966.468	(5.500.782)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.219.083.785)	(951.619.399)
- Chi phí lãi vay	06	9.969.648.868	9.090.705.847
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.049.868.292	27.263.464.978
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	93.671.681.636	(74.151.951.705)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	22.277.763.040	(8.423.212.879)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(57.463.814.458)	31.846.107.810
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	522.270.609	(734.315.229)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(3.423.300.000)	58.282.662.500
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.969.648.868)	(9.090.705.847)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.030.385.440)	(565.276.892)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(937.683.459)	(377.747.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.696.751.352	24.049.024.940
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(2.528.004.576)	(1.938.635.229)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.500.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.219.083.785	951.619.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.808.920.791)	(987.015.830)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	110.263.397.375	208.899.379.817
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(140.713.825.643)	(206.515.782.409)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.995.786.750)	(2.496.945.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.446.215.018)	(113.348.342)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	11.441.615.543	22.948.660.768
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	50.840.106.922	27.885.945.372
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(966.468)	5.500.782
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	62.280.755.997	50.840.106.922

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

*Quỳnh*

Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 15 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Cung Quang Hà

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 12 năm 2021.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 153 người (tại ngày 31/12/2020 là 197 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 12 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 08 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

**7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc 15 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

TR D  
HÀ  
/ 2 /

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	142.444.655	257.534.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.114.049.852	10.001.360.396
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	55.024.261.490	40.581.211.939
<b>Cộng</b>	<b>62.280.755.997</b>	<b>50.840.106.922</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

2. Đầu tư tài chính	31/12/2021				01/01/2021				
	Tên công ty	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>a) Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>									
Chứng khoán kinh doanh									
Công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	500	40.000.000	(15.000.000)	25.000.000	500	40.000.000	(30.600.000)	9.400.000	
Công ty CP Khoan Dầu Khí (PVD)	3.500	222.930.000	(118.980.000)	103.950.000	3.500	222.930.000	(166.230.000)	56.700.000	
Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	1.771	86.000.000	-	122.376.100	1.771	86.000.000	-	86.000.000	
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	-	-	-	-	5.359	270.200.000	(92.817.100)	177.382.900	
Ngân hàng Sacombank (STB)	905	20.548.000	-	28.507.500	905	20.548.000	(5.253.500)	15.294.500	
Công ty CP Dầu thực vật Tường An (TAC)	850	59.000.000	-	60.350.000	850	59.000.000	(18.795.000)	40.205.000	
Công ty CP Vận tải Xăng dầu (VIP)	2.289	81.800.000	(55.934.300)	25.865.700	2.289	81.800.000	(63.030.200)	18.769.800	
Công ty CP Vinamilk (VNM)	5.037	88.650.000	-	435.196.800	5.037	88.650.000	-	548.025.600	
Công ty CP Vitaco (VTO)	5.241	52.412.000	-	67.608.900	5.241	52.412.000	(6.815.300)	45.596.700	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương (CTX)	3.000	96.000.000	-	96.000.000	3.000	96.000.000	-	96.000.000	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	10.896	73.500.000	-	102.422.400	10.896	73.500.000	(13.572.000)	59.928.000	
Công ty CP Xây dựng 41 (X41)	17.900	185.282.900	-	185.282.900	17.900	185.282.900	-	185.282.900	
Ngân Hàng TMCP Quân Đội (MBB)	135.000	3.693.500.000	-	3.901.500.000	-	-	-	-	
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.699.622.900</b>	<b>(189.914.300)</b>	<b>5.154.060.300</b>		<b>1.276.322.900</b>	<b>(397.113.100)</b>	<b>1.338.585.400</b>	

b) Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2021				01/01/2021			
	Tên công ty	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>								
Công ty TNHH Xây lắp Điện máy Thăng Long	400.000.000	(400.000.000)	-	-	400.000.000	(400.000.000)	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(400.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(400.000.000)</b>	<b>-</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	6.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>-</b>

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	8.493.902.775	8.493.902.775
Công ty TNHH MTV Công Nghệ Tàu Thủy Cái Lân	2.460.007.505	2.460.007.505
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	3.090.292.841	3.090.292.841
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 2	-	71.645.000
Công ty TNHH XD Công trình Thủy Hồng Phúc	1.639.684.000	4.076.610.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	-	790.987.321
Công ty Cổ phần Đầu Tư DKC Hòn La	2.058.770.220	2.058.770.220
Công ty TNHH TTCL Việt Nam	26.823.301.035	24.628.514.004
Cty TNHH TM & XD Phúc An Thạnh	-	6.163.372.000
Total Cambodge	2.140.513.429	7.512.500.844
Công ty Cổ Phần Hà Đô 23	1.791.370.000	1.991.370.000
Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	284.730.844	2.836.874.055
Công ty Xăng Dầu Tiền Giang	59.380.000	1.528.751.000
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	-	6.918.562.000
Công ty CP Máy Và Thiết Bị Công Nghiệp Quốc Tế	-	10.833.000.000
Công ty TNHH UNE Group	-	4.954.125.000
Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	-	4.954.125.000
Công ty TNHH UniExport	-	4.954.125.000
Công ty TNHH Năng Lượng Sạch Chiến Thắng	-	3.428.735.650
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đại Dũng	-	2.954.773.250
Công ty TNHH Năng Lượng tái tạo Minh Quyết	4.504.323.000	8.012.323.000
Công ty TNHH Năng Lượng Minh Quyết	185.000.000	8.012.323.000
Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung	3.712.468.000	4.268.288.700
Công ty CP Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	8.710.737.917	2.604.848.250
Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam	6.784.886.169	-
Phải thu khách hàng khác	17.113.830.462	17.742.322.683
<b>Cộng</b>	<b>89.853.198.197</b>	<b>145.341.149.098</b>

**Phải thu khách hàng là các bên liên quan:**

Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	8.493.902.775	8.493.902.775
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	-	138.756.230
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	181.000.000	1.838.817.730
Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2 TNHH MTV	-	71.645.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	-	790.987.321
Công ty Xăng Dầu Cà Mau	-	38.033.000
Công ty Xăng Dầu Tiền Giang	59.380.000	1.528.751.000
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	74.531.000	151.849.000
Công ty Xăng Dầu An Giang	80.050.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	-	160.117.000
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	-	6.918.562.000
Công Ty Xăng Dầu Bình Định	252.777.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ông Nguyễn Hồng Kỳ (trả trước tiền chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất ở và quyền sử dụng nhà ở tại thành phố Thủ Đức)	-	25.000.000.000
Công ty TNHH CK và môi trường Nam An	-	3.124.629.774
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Dịch Vụ Đăng Quang	-	2.872.845.000
Các nhà cung cấp khác	3.890.510.752	10.424.872.930
<b>Cộng</b>	<b>3.890.510.752</b>	<b>41.422.347.704</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>69.419.552.552</b>	<b>68.576.282.543</b>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.530.773.600	64.394.500.000
Tạm ứng	4.000.819.690	3.285.077.068
Phải thu khác	887.959.262	896.705.475
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>69.429.552.552</b>	<b>68.586.282.543</b>

**6. Nợ xấu**

	Đơn vị tính : VND			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân	2.460.007.505	(2.460.007.505)	2.460.007.505	(2.460.007.505)
Công ty CP Dầu khí Vũng Tàu	3.090.292.841	(3.090.292.841)	3.090.292.841	(3.090.292.841)
Công ty Cổ phần Kho Cảng Xăng dầu Hàng Không Miền Nam	6.784.886.169	(6.784.886.169)	-	-
Các đối tượng khác	13.625.520.842	(8.117.721.667)	11.840.777.092	(5.473.508.040)
<b>Cộng</b>	<b>25.960.707.357</b>	<b>(20.452.908.182)</b>	<b>17.391.077.438</b>	<b>(11.023.808.386)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Đơn vị tính : VND			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.114.459.342	-	10.397.806.584	-
Công cụ, dụng cụ	481.464.590	-	171.571.863	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.810.113.560	-	27.203.814.959	-
Thành phẩm	125.859.331	-	93.020.465	-
Hàng hoá	482.549.045	-	425.995.037	-
<b>Cộng</b>	<b>16.014.445.868</b>	<b>-</b>	<b>38.292.208.908</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	30.451.903.309	46.443.527.670	15.827.382.290	749.228.225	93.472.041.494	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.528.004.576	-	-	2.528.004.576	
Thanh lý, nhượng bán	-	143.829.695	-	-	143.829.695	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.451.903.309</b>	<b>48.827.702.551</b>	<b>15.827.382.290</b>	<b>749.228.225</b>	<b>95.856.216.375</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	11.083.228.651	36.344.536.497	11.486.240.279	719.736.444	59.633.741.871	
Khấu hao trong năm	1.628.375.764	4.678.378.829	670.140.883	15.888.457	6.992.783.933	
Thanh lý, nhượng bán	-	143.829.695	-	-	143.829.695	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.711.604.415</b>	<b>40.879.085.631</b>	<b>12.156.381.162</b>	<b>735.624.901</b>	<b>66.482.696.109</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	19.368.674.658	10.098.991.173	4.341.142.011	29.491.781	33.838.299.623	
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>17.740.298.894</b>	<b>7.948.616.920</b>	<b>3.671.001.128</b>	<b>13.603.324</b>	<b>29.373.520.266</b>	

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là: 7.733.167.674 đồng (tại ngày 31/12/2020 là: 1.442.640.252 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 38.002.056.962 đồng (tại ngày 31/12/2020 là: 30.646.062.575 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Bảng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	504.134.000	521.620.049	1.025.754.049
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>504.134.000</b>	<b>521.620.049</b>	<b>1.025.754.049</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	483.824.900	521.620.049	1.005.444.949
Khấu hao trong năm	12.826.800	-	12.826.800
Giảm khác trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>496.651.700</b>	<b>521.620.049</b>	<b>1.018.271.749</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	20.309.100	-	20.309.100
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.482.300</b>	<b>-</b>	<b>7.482.300</b>

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	252.156.600
Số tăng trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>252.156.600</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	226.100.418
Khấu hao trong năm	16.810.440
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>242.910.858</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	26.056.182
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.245.742</b>

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>141.052.111</b>	<b>136.388.998</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	141.052.111	136.388.998
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>2.106.753.549</b>	<b>2.633.687.271</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	930.108.557	758.865.313
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	969.279.995	1.599.694.821
Chi phí trả trước dài hạn khác	207.364.997	275.127.137
<b>Cộng</b>	<b>2.247.805.660</b>	<b>2.770.076.269</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	-	2.552.143.211
UBND Quận 4	1.128.889.749	1.128.889.749
Công ty CP Tư Vấn và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật	1.001.274.049	4.059.171.600
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Fashion	-	8.001.060.000
Công ty CP Tư Vấn & Đầu Tư BKA	-	3.695.000.000
Chi nhánh Hà Nội - Cty TNHH MTV Tây Bắc	-	7.300.000.000
Phải trả người bán khác	12.566.979.879	19.916.062.675
<b>Cộng</b>	<b>14.897.143.677</b>	<b>46.852.327.235</b>

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Petrolimex	-	83.138.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex	-	2.419.032
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	-	53.303.864

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam	64.500.000.000	64.500.000.000
Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	-	5.545.500.000
Tổng công ty lắp máy Việt Nam – Công ty Cổ phần	-	3.598.434.395
Công ty cổ phần tập đoàn INDEVCO	-	3.500.000.000
Người mua trả tiền trước khác	5.892.147.857	11.449.883.321
<b>Cộng</b>	<b>70.392.147.857</b>	<b>88.593.817.716</b>

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan**

Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	-	5.545.500.000
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	254.895.653	-
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II TNHH MTV	166.383.902	-

**14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

Phải trả	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	31/12/2021
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	1.593.451.170	2.926.297.738	3.145.123.182	1.374.625.726
Thuế giá trị gia tăng NK	-	481.932.566	481.932.566	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	136.865.256	136.865.256	-
Thuế TNDN	1.330.029.966	693.551.882	2.023.581.848	-
Thuế thu nhập cá nhân	419.424.206	402.181.730	781.626.828	39.979.108
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.112.267.666	1.364.203.680	1.670.485.870	805.985.476
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	751.972.263	751.972.263	-
<b>Cộng</b>	<b>4.455.173.008</b>	<b>6.767.005.115</b>	<b>9.001.587.813</b>	<b>2.220.590.310</b>
Phải thu	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND			VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	6.803.592	6.803.592
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.118.687	4.118.687
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	241.939.365	241.939.365
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>252.861.644</b>	<b>252.861.644</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn chưa nộp	1.593.947.477	1.416.591.629
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	61.912.246	21.103.574
Nhận ký quỹ ngắn hạn	731.715.356	764.015.356
Phải trả cổ tức	7.267.500	3.054.250
Các khoản phải trả khác	5.026.822.622	7.358.392.968
<b>Cộng</b>	<b>7.421.665.201</b>	<b>9.563.157.777</b>

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2021	Tăng	Giảm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>120.472.645.112</b>	<b>85.692.481.984</b>	<b>121.205.099.412</b>	<b>84.960.027.684</b>
Ngân hàng PG bank	120.472.645.112	79.142.481.984	115.155.099.412	84.460.027.684
Sài Gòn (a)				
Vay cá nhân (c)	-	6.550.000.000	6.050.000.000	500.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>9.426.211.484</b>	<b>24.570.915.391</b>	<b>19.508.726.231</b>	<b>14.488.400.644</b>
Ngân hàng PG bank	6.214.136.276	-	1.707.270.000	4.506.866.276
Sài Gòn (b)				
Vay cá nhân (c)	3.212.075.208	24.570.915.391	17.801.456.231	9.981.534.368
<b>Cộng</b>	<b>129.898.856.596</b>	<b>110.263.397.375</b>	<b>140.713.825.643</b>	<b>99.448.428.328</b>

- a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0099/220/HĐTDHM-DN/PGBank ngày 24/06/2021. Hạn mức tín dụng : 200.000.000.000 VNĐ. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ/ Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo vốn vay: không có.
- b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0070/2016/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 29/09/2016. Lãi suất đối với mỗi khoản vay là 8%/năm. Mục đích vay là đầu tư máy móc thiết bị dụng cụ thi công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay.
- c) Vay cá nhân là các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất 7,8%/năm.

**17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.461.712.732	6.465.560.902
<b>Cộng</b>	<b>1.461.712.732</b>	<b>6.465.560.902</b>

03  
TR  
DI  
TÀI  
SIN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	50.000.000.000	13.258.140.000	15.811.046.939	3.296.142.356	82.365.329.295
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.422.584.744	6.422.584.744
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	-	313.928.782	(313.928.782)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	(313.928.782)	(313.928.782)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	50.000.000.000	13.258.140.000	16.124.975.721	6.590.869.536	85.973.985.257
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(8.585.883.344)	(8.585.883.344)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2020	-	-	642.258.474	(642.258.474)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020	-	-	-	(642.258.474)	(642.258.474)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	50.000.000.000	13.258.140.000	16.767.234.195	(8.279.530.756)	71.745.843.439

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	15.000.000.000	30,00	15.000.000.000	30,00
Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	70,00	35.000.000.000	70,00
<b>Cộng</b>	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	100,00

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	(5.000.000.000)	(2.500.000.000)

**d) Cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>131.641.831.903</b>	<b>287.347.217.510</b>
Doanh thu thuần bán hàng	9.891.704.026	16.980.260.651
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.456.383.883	7.710.111.719
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	114.293.743.994	262.656.845.140
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:</b>		
Công ty Xăng dầu KVII –TNHH MTV	1.892.573.898	3.674.258.140
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	1.032.919.730	2.979.851.777
Công ty Xăng dầu An Giang	1.050.753.873	3.182.005.920
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	1.680.956.902	9.734.456.510
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - Công TCP	870.117.682	438.516.292
Công ty LD TNHH Kko XDNQ Vân Phong	-	1.195.335.625
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	15.107.826.221	-
Công ty Xăng dầu Cà Mau	162.576.364	827.136.364
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	14.000.000	4.196.129.937
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	-	6.868.757.273
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	-	34.872.727

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.978.954.137	15.289.369.831
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.129.168.733	3.859.002.006
Giá vốn của hoạt động xây lắp	<u>105.429.834.854</u>	<u>255.953.893.995</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>120.537.957.724</u></b>	<b><u>275.102.265.832</u></b>
<b>Giá vốn hàng bán với các bên liên quan:</b>		
Công ty Xăng dầu KVII –TNHH MTV	1.493.752.284	2.997.907.114
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	983.330.555	2.765.164.530
Công ty Xăng dầu An Giang	972.968.151	2.930.131.000
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	1.596.766.286	9.388.948.712
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	820.403.178	408.501.531
Công ty LD TNHH Kko XD NQ Vân Phong	-	1.088.424.814
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	14.352.434.910	-
Công ty Xăng dầu Cà Mau	147.849.008	752.694.091
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	13.485.000	3.972.490.320
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	-	6.598.068.827
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	-	32.918.000

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.185.825.385	902.199.399
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.258.400	49.420.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.086.389	51.093.247
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	524.655	6.546.239
Lãi bán chứng khoán	<u>7.246.161.800</u>	<u>26.940.887.500</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>8.472.856.629</u></b>	<b><u>27.950.146.385</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	9.969.648.868	9.090.705.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.276.090	36.380.635
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(207.198.800)	(181.692.300)
Chi phí tài chính khác	<u>86.270.022</u>	<u>10.748.926</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>9.890.996.180</u></b>	<b><u>8.956.143.108</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	-	49.378.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.000.000	32.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.569.234	35.012.727
Chi phí bằng tiền khác	208.639.712	274.466.600
<b>Cộng</b>	<b>248.208.946</b>	<b>390.857.589</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	7.838.840.943	13.006.514.102
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	454.644.614	590.674.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	734.910.030	797.895.756
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.429.099.796	4.992.477.319
Thuế phí, lệ phí	592.229.525	1.917.327.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.050.730.020	3.580.644.791
Chi phí bằng tiền khác	2.401.744.049	2.534.500.504
<b>Cộng</b>	<b>23.502.198.977</b>	<b>27.420.034.760</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý phế liệu	-	504.879.636
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	4.668.837.820	4.200.272.133
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	2.505.758.630	-
Thu nhập khác	90.043.535	164.520.390
<b>Cộng</b>	<b>7.264.639.985</b>	<b>4.869.672.159</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	991.941.982	-
Chi phí khác	100.356.170	226.104.298
<b>Cộng</b>	<b>1.092.298.152</b>	<b>226.104.298</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.892.331.462)	8.071.630.467
Các khoản điều chỉnh tăng	2.098.021.642	223.018.146
Các khoản điều chỉnh giảm	33.258.400	49.420.000
Tổng thu nhập tính thuế	(5.827.568.220)	8.245.228.613
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	1.649.045.723
Chi phí thuế TNDN truy thu các năm trước	693.551.882	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>693.551.882</b>	<b>1.649.045.723</b>

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của các năm trước vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

**10. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.585.883.344)	6.422.584.744
Các khoản điều chỉnh (tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	(642.258.474)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.585.883.344)	5.780.326.270
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.717)</b>	<b>1.156</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.410.366.241	148.465.470.886
Chi phí nhân công	31.151.559.958	65.896.061.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.972.615.377	6.976.665.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.283.720.225	57.948.340.312
Chi phí khác bằng tiền	15.725.488.426	16.011.944.126
<b>Cộng</b>	<b>117.543.750.227</b>	<b>295.298.482.341</b>

TR. D. TÀI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	110.263.397.375	208.899.379.817

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(140.713.825.643)	(206.515.782.409)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Lê Huy Thủy      Chủ tịch (từ 11/03/2020)	-	9.478.857
Ông Cung Quang Hà    Chủ tịch (đến 11/03/2020)	-	-
Ông Nguyễn Hồng Kỳ    Thành viên	45.936.000	45.936.000
Ông Nguyễn Sum        Thành viên	45.936.000	45.936.000
Ông Nguyễn Huy Nhân    Thành viên	-	-
Ông Vũ Lộc              Thành viên (đến ngày 20/06/2021)	22.968.000	30.259.429
<b>Thù lao của thành viên Ban kiểm soát</b>		
Bà Lê Thị Hồng Mai      Trưởng ban	-	-
Ông Đinh Minh Thắng    Thành viên (đến ngày 15/05/2021)	13.398.000	32.155.200
Bà Nguyễn Thị Phượng    Thành viên	32.155.200	38.669.486
<b>Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và phúc lợi khác		
Ông Cung Quang Hà (từ 01/12/2021)	25.510.493	-
Ông Nguyễn Sum (đến 30/11/2021)	363.705.715	411.107.361
<b>Những người quản lý khác</b>		
Lương, thưởng và phúc lợi khác		
	2.210.445.989	2.014.625.330

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo khu vực kinh doanh gồm: Khu vực miền Nam và miền Trung; miền Bắc .

<b>Năm 2021</b>	<b>Khu vực miền Nam và miền Trung</b>	<b>Khu vực miền Bắc</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Doanh thu bộ phận</b>	<b>90.570.302.427</b>	<b>41.071.529.476</b>	<b>131.641.831.903</b>
<b>Giá vốn bộ phận</b>	<b>82.379.159.853</b>	<b>38.158.797.871</b>	<b>120.537.957.724</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>8.191.142.574</b>	<b>2.912.731.605</b>	<b>11.103.874.179</b>
Doanh thu tài chính	8.470.663.064	2.193.565	8.472.856.629
Chi phí tài chính	8.903.323.090	987.673.090	9.890.996.180
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	21.350.098.264	2.400.309.659	23.750.407.923
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>(13.591.615.716)</b>	<b>(473.057.579)</b>	<b>(14.064.673.295)</b>
Thu nhập khác	7.263.908.197	731.788	7.264.639.985
Chi phí khác	1.029.364.825	62.933.327	1.092.298.152
Chi phí thuế TNDN hiện hành	693.551.882	-	693.551.882
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>	<b>(8.050.624.226)</b>	<b>(535.259.118)</b>	<b>(8.585.883.344)</b>
<b>Vào ngày 31/12/2021</b>			
<b>Tài sản của bộ phận</b>			
Tài sản cố định	29.249.827.078	140.421.230	29.390.248.308
Các khoản phải thu	125.265.816.510	17.444.536.809	142.710.353.319
Hàng tồn kho	14.442.539.586	1.571.906.282	16.014.445.868
Tài sản chung	83.612.238.412	637.062.354	84.249.300.766
<b>Tổng tài sản</b>	<b>252.570.421.586</b>	<b>19.793.926.675</b>	<b>272.364.348.261</b>
<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>			
Các khoản phải trả	86.613.104.717	14.556.971.777	101.170.076.494
Phải trả tiền vay	98.948.428.328	500.000.000	99.448.428.328
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>185.561.533.045</b>	<b>15.056.971.777</b>	<b>200.618.504.822</b>

<b>Năm 2020</b>	<b>Khu vực miền Nam và miền Trung</b>	<b>Khu vực miền Bắc</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Doanh thu bộ phận</b>	<b>238.943.934.615</b>	<b>48.403.282.895</b>	<b>287.347.217.510</b>
<b>Giá vốn bộ phận</b>	<b>232.897.089.966</b>	<b>42.205.175.866</b>	<b>275.102.265.832</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>6.046.844.649</b>	<b>6.198.107.029</b>	<b>12.244.951.678</b>
Doanh thu tài chính	27.945.182.364	4.964.021	27.950.146.385
Chi phí tài chính	7.928.064.292	1.028.078.816	8.956.143.108
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	24.426.224.883	3.384.667.466	27.810.892.349
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>1.637.737.838</b>	<b>1.790.324.768</b>	<b>3.428.062.606</b>
Thu nhập khác	4.869.672.159	-	4.869.672.159
Chi phí khác	151.429.398	74.674.900	226.104.298
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.649.045.723	-	1.649.045.723
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>	<b>4.706.934.876</b>	<b>1.715.649.868</b>	<b>6.422.584.744</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Vào ngày 31/12/2020

**Tài sản của bộ phận**

Tài sản cố định	33.662.623.684	222.041.221	33.884.664.905
Các khoản phải thu	203.959.281.836	40.356.689.123	244.315.970.959
Hàng tồn kho	27.133.853.338	11.158.355.570	38.292.208.908
Tài sản chung	57.657.640.064	7.037.947.228	64.695.587.292
<b>Tổng tài sản</b>	<b>322.413.398.922</b>	<b>58.775.033.142</b>	<b>381.188.432.064</b>
<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>			
Các khoản phải trả	121.926.104.026	43.389.486.185	165.315.590.211
Phải trả tiền vay	129.898.856.596	-	129.898.856.596
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>251.824.960.622</b>	<b>43.389.486.185</b>	<b>295.214.446.807</b>

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty chủ yếu tập trung vào cung cấp dịch vụ xây lắp, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.280.755.997	50.840.106.922	62.280.755.997	50.840.106.922
Chứng khoán kinh doanh	4.509.708.600	879.209.800	5.154.060.300	941.472.300
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.829.022.877	199.618.546.187	134.829.022.877	199.618.546.187
<b>Cộng</b>	<b>208.119.487.474</b>	<b>251.337.862.909</b>	<b>208.763.839.174</b>	<b>251.400.125.409</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	99.448.428.328	129.898.856.596	99.448.428.328	129.898.856.596
Phải trả người bán	14.897.143.677	46.852.327.235	14.897.143.677	46.852.327.235
Phải trả khác	8.821.465.687	16.007.615.105	8.821.465.687	16.007.615.105
<b>Cộng</b>	<b>123.167.037.692</b>	<b>192.758.798.936</b>	<b>123.167.037.692</b>	<b>192.758.798.936</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này. Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>108.678.637.048</b>	<b>14.488.400.644</b>	<b>123.167.037.692</b>
Các khoản vay	84.960.027.684	14.488.400.644	99.448.428.328
Phải trả người bán	14.897.143.677	-	14.897.143.677
Phải trả khác	8.821.465.687	-	8.821.465.687
<b>Số đầu năm</b>	<b>183.332.587.452</b>	<b>9.426.211.484</b>	<b>192.758.798.936</b>
Các khoản vay	120.472.645.112	9.426.211.484	129.898.856.596
Phải trả người bán	46.852.327.235	-	46.852.327.235
Phải trả khác	16.007.615.105	-	16.007.615.105

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu/ Kế toán trưởng**

**Hoàng Trần Như Quỳnh**

Ngày 15 tháng 03 năm 2022

**Giám đốc**



**Cung Quang Hà**

